

Biểu mẫu 07

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TH BÌNH HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	44/39	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	44	1,41 m ² /hs (53,6 m ² x 44 phòng học:1668 hs)
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ, mượn	00	-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6.124,1 m ²	3,67 m ² /hs (6124,1/1668)
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	1,6 m ² /hs (2624/1694)
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	44	1,41 m ² /hs (53,6 m ² x 44 phòng học:1668 hs)
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	0,09 m ² /hs (150 m ² : 1668 hs)
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục âm nhạc - nghệ thuật (m²)</i>	1	0,06 m ² /hs (107,2 m ² /1668 hs)
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	1	0,065 m ² /hs (109 m ² /1668 hs)
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	2	0,096 m ² /hs (160.8 m ² /1668hs)
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	1	0,016 m ² /hs (27 m ² /1668hs)
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	2	0,023 m ² /hs (40 m ² /1668hs)
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	08	08/07
1.2	Khối lớp 2	09	09/10
1.3	Khối lớp 3	07	07/09
1.4	Khối lớp 4	06	06/06
1.5	Khối lớp 5	00	00/06
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	03/39
2	Cát xét	01	01/39
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	40/39
5	Thiết bị khác: Bảng tương tác	09	09/39
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		8/8		0.48/HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hồng Hạnh